

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÁCH SỬ DỤNG BIỂU THỨC RÀO ĐÓN TRONG
TIẾNG ANH: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH
TIẾNG ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
THE USE OF ENGLISH HEDGING EXPRESSIONS BY EFL STUDENTS
AT THANG LONG UNIVERSITY, HANOI

TRẦN THỊ PHƯƠNG THU
(ThS, Đại học Thăng Long)

Abstract

The present paper focuses on the use of hedging devices by users of English; more specifically, by students majoring in English at Thang Long University in Hanoi. To conduct the research, Salager-Meyer's (1994) ideas concerning the classification of hedging devices were taken into account. The investigation draws on the data collected from the recordings of students' group discussions on given topics. The findings show that quite a large number of hedges are used by the group of students and the most commonly used expressions include modal verbs and expressions of personal involvement. This research is expected to make some contributions to enhance the use of hedges in oral communication of ELF students in Vietnam in particular and improve the practice of teaching English in Vietnam in general.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm biểu thức rào đón trong tiếng Anh đã được nhiều nhà ngôn ngữ học đề cập đến. G. Lakoff (1972) định nghĩa biểu thức rào đón là công cụ ngôn ngữ giúp người giao tiếp tránh tuyệt đối hoá những nhận định mà họ đưa ra, giảm nhẹ được trách nhiệm với phát ngôn của mình. Crystal & Davy (1975) cho rằng, biểu thức rào đón là một phương tiện "làm mềm" ngôn từ (softeners) mà người nói có thể chèn vào trong phát ngôn của mình để tránh làm tổn thương tình cảm của người nhận thông điệp giao tiếp. Theo Coates (1996), biểu thức rào đón thể hiện sự do dự hoặc không chắc chắn của người nói về phát ngôn của mình. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu trên, biểu thức rào đón bao gồm các cụm từ như *I think* (tôi nghĩ rằng), *I believe* (tôi tin

là) hoặc các từ như *probably* (có lẽ), *generally* (nhìn chung), v.v.

Đã có không ít công trình nghiên cứu ở nước ngoài thảo luận về tầm quan trọng của việc dạy các biểu thức rào đón trong quá trình giảng dạy tiếng Anh. Theo quan điểm của Stubbs (1986), sự thiếu hiểu biết về các biểu thức rào đón cũng như cách sử dụng chúng trong quá trình giao tiếp sẽ thể hiện sự thô lỗ của người tham thoại. Hyland (1994) tiếp tục khẳng định người học tiếng Anh cần phải được làm quen với các biểu thức rào đón trong tiếng Anh ngay từ giai đoạn bắt đầu học. Haselgren (1998), Fukuya & Martinez-Flor (2008), Wood (2009) trong các nghiên cứu của mình cũng đi đến kết luận rằng, để nâng cao khả năng giao tiếp trôi chảy của người học tiếng Anh cần tập trung vào việc giúp người

học tiếp cận và sử dụng thành thạo các biểu thức rào đón.

Ở Việt Nam, với nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy ở bậc đại học, chúng tôi nhận thấy một thực tế là hầu hết sinh viên Việt Nam sau khi kết thúc chương trình tiếng Anh ở bậc phổ thông và học đến bậc đại học đã tích lũy được một khối lượng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh tương đối tốt, nhưng dường như những sinh viên này chưa có nhiều kĩ năng sử dụng các biểu thức rào đón một cách phù hợp để nâng cao hiệu quả và thể hiện sự lịch sự trong quá trình giao tiếp bằng tiếng Anh.

Với mong muốn góp phần tìm cách nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh Việt Nam nói chung và sinh viên trường Đại học Thăng Long (ĐHTL) nói riêng, chúng tôi tiến hành khảo sát việc sử dụng biểu thức rào đón trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trường Đại học Thăng Long với hai câu hỏi đặt ra là: (1) Trong quá trình giao tiếp bằng tiếng Anh các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trường ĐHTL có sử dụng các biểu thức rào đón không và (2) Nếu sinh viên sử dụng các BTRĐ thì các biểu thức nào là phổ biến nhất và tại sao.

2. Khảo sát cụ thể

2.1. Đối tượng mà chúng tôi lựa chọn bao gồm 30 sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành tiếng Anh trường ĐHTL. Sở dĩ chúng tôi chọn sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành tiếng Anh để khảo sát vì nhóm sinh viên này đã học chuyên tiếng Anh ở trường 3 năm nên đã ít nhiều có khả năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ quan điểm của mình và kĩ năng giao tiếp hội thoại bằng tiếng Anh tương đối tốt. Trong số 30 sinh viên này có 12 sinh viên nam và 28 sinh viên nữ.

Những sinh viên này được chia làm 05 nhóm và tham gia thảo luận các đề tài có liên quan đến cuộc sống hàng ngày. Với khung cảnh lớp học quen thuộc và các chủ đề cũng đã học cùng nhau suốt 3 năm nên ngôn ngữ thu được có độ tin cậy cao, nhất là khi sinh viên đã được thông báo là các phần thảo luận

sẽ được chấm để lấy điểm kiểm tra giữa kì. Thời gian thảo luận nhóm là 20 phút và các nhóm thảo luận các chủ đề giống nhau.

Các nhóm được yêu cầu thu âm không ngắt quãng, không chỉnh sửa phần thảo luận của nhóm mình và nộp lại. Sau đó ngôn ngữ được mã hóa, phân loại theo các nguyên tắc phân loại được nêu ở phần sau của bài viết này.

2.2. Để tạo sự nhất quán và thuận tiện cho việc khảo sát, chúng tôi dựa vào cách phân loại biểu thức rào đón của Salager-Meyer (1994). Theo Salager-Meyer, có thể phân chia biểu thức rào đón trong tiếng Anh thành 4 nhóm sau đây:

Nhóm 1: Biểu thức rào đón sử dụng sử dụng các động từ tình thái, bán trợ động từ, trạng từ, động từ mang nghĩa tri nhận để chỉ sự bảo vệ, che chở (*shields*)

- Biểu thức rào đón sử dụng động từ tình thái diễn tả khả năng có thể xảy ra (modal verbs expressing possibility) như *can* (có thể), *will* (sẽ), *must* (chắc hẳn).

- Biểu thức rào đón sử dụng bán trợ động từ (semi-auxiliaries) như *to appear*, *to seem* (dường như).

- Biểu thức rào đón sử dụng trạng từ chỉ khả năng có thể và các tính từ phái sinh (probability adverbs and their derivative adjectives) như *probably*, *likely* (có lẽ).

- Biểu thức rào đón sử dụng động từ mang nghĩa tri nhận (epistemic verbs) như *to suggest* (đề nghị), *indicate* (cho thấy/ cho biết).

Nhóm 2: Biểu thức rào đón sử dụng trạng từ chỉ sự ước lượng (approximators) Ví dụ: *about* (khoảng), *around* (khoảng/ khoảng độ); *approximately* (xấp xỉ), *round* (chừng độ), *roughly* (khoảng chừng).

Nhóm 3: Biểu thức rào đón sử dụng các cụm từ chỉ sự hoài nghi (double) và nhận định cá nhân (direct involvement) của người phát ngôn. Ví dụ: *I think* (tôi nghĩ là); *To my knowledge* (theo như tôi hiểu).

Nhóm 4: Biểu thức rào đón sử dụng trạng từ chỉ thang độ (*emotionally charged*)

intensifiers). Ví dụ: *extremely* (vô cùng), *particularly* (đặc biệt là), *actually* (thực sự là).

2.3. Kết quả khảo sát về tình hình sử dụng biểu thức rào đón trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh ĐHTL như sau:

Loại biểu thức rào đón	Tần suất	
1. Bảo vệ, che chở	378	60%
a. Động từ tình thái	321	
• Can (có thể)	159	
• Will (sẽ)	28	
• May (có lẽ/ có thể)	25	
• Should (nên chăng)	109	
b. Trạng từ chỉ khả năng có thể	50	13.2%
• Maybe (có lẽ)	50	
1.3 Bán trợ động từ	7	1.8%
• Seem (dường như)	7	
2. Trạng từ chỉ sự ước lượng	10	1.6%
• About (khoảng)	8	
• A little (một chút)	2	
3. Thể hiện nhận định cá nhân	237	37.5%
• I think (tôi nghĩ là)	189	
• I feel (tôi cảm thấy là)	22	
• I suppose (tôi cho là)	1	
• In my opinion/ my viewpoint/ my mind (theo quan điểm của tôi)	25	
4. Trạng từ chỉ thang độ	6	0.9%
• Actually (thực sự là)	4	
• Most importantly (quan trọng là)	2	
Tổng	631	100%

Nhận xét:

1) Số liệu của kết quả nghiên cứu ở bảng trên cho thấy, nhóm sinh viên này sử dụng tổng cộng 631 biểu thức rào đón trong 100 phút độ dài các đoạn hội thoại thu được. Điều này có nghĩa là mỗi sinh viên trong nghiên cứu này sử dụng khoảng trên 20 biểu thức rào đón. Có thể nói, tần suất sử dụng này là cao; tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy loại biểu thức rào đón mà nhóm sinh viên này sử

dụng tương đối hạn chế. Hai loại biểu thức rào đón chiếm tới 97% trong tổng số các biểu thức rào đón xuất hiện là biểu thức rào đón sử dụng động từ tình thái và biểu thức rào đón thể hiện nhận định cá nhân. Điều này có thể là do: (1) Người học ở trình độ này mới chỉ tiếp nhận một cách giới hạn, chưa đa dạng các loại biểu thức rào đón; (2) Vì mối quan hệ thân mật giữa các thành viên trong nhóm và khung cảnh giao tiếp thân quen nên có lẽ không đòi hỏi người tham thoại phải sử dụng các biểu thức rào đón đa dạng để thể hiện sự lịch sự.

2) Kết quả điều tra cũng cho thấy, biểu thức rào đón sử dụng động từ tình thái “*can*” (có thể) được sử dụng phổ biến nhất. Lí do là vì, động từ tình thái “*can*” là một trong những động từ tình thái mà người học tiếng Anh được làm quen sớm nhất trong quá trình học. Xét về cách thức sử dụng, qua phân tích các đoạn hội thoại của sinh viên, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt trong cách sử dụng biểu thức rào đón sử dụng động từ “*can*” của người bản xứ và nhóm sinh viên này. Ngoài việc sử dụng để diễn tả khả năng có thể như người bản xứ thường dùng, động từ “*can*” còn được nhóm sinh viên này sử dụng như là từ đệm trong quá trình người nói do dự, suy nghĩ tìm từ/ cách phù hợp để trình bày ý kiến của mình như trong ví dụ sau đây:

Lan: *I think because I am a student I can I can... decide whether to go to school or not.*

(Tôi nghĩ là vì tôi là sinh viên nên tôi có thể ... có thể ...quyết định có đến trường hay không.)

3) So với biểu thức rào đón sử dụng động từ tình thái, biểu thức rào đón sử dụng trạng từ chỉ khả năng chủ thể có thể làm gì xuất hiện với tần suất tương đối thấp, chỉ chiếm 13.2%. Một điều khá thú vị mà chúng tôi nhận thấy qua kết quả của nghiên cứu này là nhóm sinh viên này chỉ sử dụng lặp đi lặp lại mỗi một biểu thức rào đón có sử dụng trạng từ “*maybe*” (có lẽ). Điều này có thể là do trong quá trình học tiếng Anh, nhóm sinh viên này chưa được

làm quen nhiều hoặc ít được luyện tập sử dụng các loại trạng từ khác.

4) Trong số 237 biểu thức chào đón thể hiện nhận định cá nhân thu được, cụm biểu thức chào đón “*I think*” (tôi nghĩ rằng) chiếm tới gần 80%. Hơn thế nữa, trong quá trình giao tiếp nhóm sinh viên này thường xuyên đồng thời sử dụng 2 cụm từ chào đón “*In my opinion*” và “*I think*”. Thực ra, hai biểu thức chào đón này có chức năng và nghĩa tương đương nhau nên chỉ cần dùng một trong hai cụm từ này là đủ để diễn tả quan điểm cá nhân. Nhưng có lẽ do thói quen sử dụng nên hầu hết sinh viên đều mắc lỗi sử dụng như vậy. Ví dụ:

Mình: *Do you think that we should form a group and learn English together?*

(Các cậu có nghĩ là chúng ta nên tổ chức học nhóm để luyện tiếng Anh không?)

Lan: *In my opinion, I think it's not a good idea. We often talk a lot each time we meet. And I think at the moment that we should focus on Math, not on English.*

(Theo quan điểm của mình, mình nghĩ là không nên vì học nhóm chúng ta toàn nói chuyện thôi. Tôi nghĩ là ở thời điểm này chúng ta nên tập trung vào môn Toán chứ không phải là môn tiếng Anh).

Mình: *I don't think so. I think we can practice math problems at home alone.*

(Tôi không nghĩ thế. Tôi nghĩ chúng ta có thể tự học toán ở nhà)

5) Chiếm tỉ lệ thấp nhất là biểu thức chào đón sử dụng trạng từ chỉ sự ước lượng (1.6%) và biểu thức chào đón sử dụng từ ngữ chỉ thang độ (0.9%). Do số lượng mẫu khảo sát chưa đủ lớn nên chúng tôi cho là chưa thể đi đến nhận xét đáng kể hoặc lí giải về tần suất sử dụng thấp của hai loại biểu thức chào đón này.

3. Kết luận

Có thể đi đến nhận xét bước đầu là, trong quá trình giao tiếp bằng tiếng Anh, các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh Trường ĐH TL đã biết sử dụng biểu thức chào đón

trong giao tiếp. Tuy nhiên, các biểu thức chào đón được sử dụng phổ biến nhất vẫn chỉ giới hạn ở hai loại là biểu thức chào đón sử dụng động từ tình thái và biểu thức chào đón thể hiện nhận định cá nhân “*I think*” (tôi nghĩ là/rằng).

Việc giúp người học tiếng Anh hiểu và sử dụng được các biểu thức chào đón là một trong những nhiệm vụ quan trọng đối với giáo viên dạy ngoại ngữ. Tuy nhiên, do nghiên cứu của chúng tôi mới dừng lại ở một số lượng mẫu còn chưa đủ lớn, nên những nhận xét của chúng tôi mới chỉ là bước đầu với mong muốn góp phần vào việc đánh giá được mức độ hiệu quả của việc dạy sinh viên cách sử dụng biểu thức chào đón trong giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

1. Brown, P. & Levinson, S.C. (1994), *Politeness: some universals in language usage*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Brown, G. & Yule, G. (1989), *Discourse analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Crystal, D. & Davy, D. (1979), *Advanced conversational English*. Harlow: Longman
4. Geis, M.L., (1998), *Speech acts and conversational interaction*. Cambridge University Press.
5. Lakoff, G. (1972), *Hedges: A study of meaning criteria and the logic of fuzzy concepts*. Papers from the 8th Regional meeting, Chicago Linguistics Society Papers, 8, 183-228.
6. Levinson, S. (1983), *Pragmatics*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Luoma, S. (2004), *Assessing speaking*. Cambridge University Press.
8. Mey, J. L. (1993), *Pragmatics: An introduction*. Oxford: Blackwell.
9. Vũ Thị Nga, (2010), *Khảo sát hành vi chào đón trong giao tiếp tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Lê Quang Thiêm, (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-12-2011)